

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4133 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 877/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Phú Lương với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

### **1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 272,33 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích là 72,73 ha.
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 199,60 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)*

### **2. Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021**

Tổng diện tích thu hồi đất trong năm 2021 là 161,89 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 123,13 ha;
- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 37,11 ha;
- Đất chưa sử dụng: Diện tích đất thu hồi là 1,65 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)*

### **3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021**

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 là 211,85 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 139,25 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 72,60 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)*

### **4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2021 là 4,90 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)*

### **5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021**

Tổng số công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 là 79 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 272,33 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục số V và danh sách chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC SỐ I**

**Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Lương**  
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>Tổng cộng</b>		<b>272,33</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>72,73</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>199,60</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	30,83
2.2	Đất ở đô thị	ODT	19,48
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,28
2.4	Đất an ninh	CAN	0,00
2.5	Đất quốc phòng	CQP	44,71
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	80,01
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	8,91
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

STT	Mô tả chi tiết	Mã	Đơn vị
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	

**PHỤ LỤC SỐ II**

**Kế hoạch thu hồi đất trong năm 2021 huyện Phú Lương**  
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
	<b>Tổng cộng</b>		<b>161,89</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>123,13</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,17
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,65
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>37,11</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	5,41
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,59
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,48
2.4	Đất an ninh	CAN	-
2.5	Đất quốc phòng	CQP	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,55
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,95
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	3,81
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,17

2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,34
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,80
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>DCS</b>	<b>1,65</b>

**PHỤ LỤC SỐ III**

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021 huyện Phú Lương**  
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>139,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	39,41
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>26,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	28,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	59,28
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,76
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>72,60</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,33
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,08
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	70,20

**PHỤ LỤC SỐ IV****Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 huyện  
Phú Lương***(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
	<b>Tổng cộng</b>		<b>4,90</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4,90</b>
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03
2.4	Đất an ninh	CAN	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	0,60
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,34
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,84
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	0,01
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	

<b>STT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**PHỤ LỤC SỐ V****Danh mục 79 công trình, dự án đăng ký để thực hiện trong năm 2021  
trên địa bàn huyện Phú Lương***(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Stt	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)						
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng		
				Tổng số	Trong đó		Đất rừng phòn g hộ	Đất rừng đặc dụng		
					Đất trồng lúa					
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>272,3 3</b>	<b>211,98</b>	<b>41,82</b>			<b>55,46</b>	<b>4,90</b>	
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương	2,65	2,65	2,33					
2	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, thị trấn, huyện Phú Lương	0,08	0,08	0,08					
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,11	0,11	0,08					
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0,61	0,61	0,23					
5	Khu dân cư Thành Nam 1 (Khu đô thị Thành Nam 1)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	5,56	5,56	5,11					
6	Khu đô thị Thác Lở (Khu dân cư Tiểu khu Trần Phú)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	6,00	5,76	0,72			0,24		
7	Khu dân cư Thành Nam 2 (Khu đô thị Thành Nam 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	4,77	4,77	4,77					
8	Khu đô thị số 1 Đu - Động Đạt	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,20					1,20		
		Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	18,60					18,60		
9	Khu dân cư Làng Mới	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,16	0,14	0,12			0,02		
10	Khu dân cư Đồng Danh	Xã Tức Tranh,	6,99	5,88	2,64			1,11		

		huyện Phú Lương							
11	Khu dân cư Mỹ Khánh	Xã Phần Mễ, huyện Phú Lương	1,00	1,00	0,94				
12	Khu dân cư tại xóm Làng (giáp chợ Trào)	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,35	0,35	0,20				
13	Điểm dân cư nông thôn	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,51	0,47	0,40			0,04	
14	Điểm dân cư nông thôn xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	2,10	1,97	1,96			0,13	
15	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn, gà công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	70,00	70,00					
16	Khu gia đình quân đội (giao đất lô 01,02,54)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04					0,04	
17	Quy hoạch ô nhỏ lẻ tại tiểu khu Dương Tự Minh	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,80	0,72					0,080
18	Điểm dân cư Giang Khánh từ lô 1 đến lô 27 (đấu giá)	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	1,00					1,00	
19	Khu tái định cư Đồng Hút (đấu giá)	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,51					0,51	
20	Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phần Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	2,00					2,00	
21	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (Tiểu khu Giang Tân).	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	1,50						1,50
22	Mở rộng Trụ sở UBND huyện Phú	Thị trấn Đu, huyện	0,10	0,10					

	Lương	Phụ Lương							
23	Trụ sở UBND xã Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,49				
24	Trụ sở UBND thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,69	0,63	0,63			0,03	0,03
25	Kho vũ khí đạn (Đại đội 29) Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	40,00	38,800				0,60	0,600
26	Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	3,95					3,95	
27	Khu căn cứ chiến đấu 2 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Phú Lương	xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,752					
28	Xây dựng nhà văn hóa Ba Họ	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,02	0,02					
29	Trung tâm văn hóa thể thao	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	1,57	1,500	0,09			0,04	0,030
30	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,64	0,702	0,70			0,89	0,043
31	Bệnh viện đa khoa Đông Bắc	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	2,00	2,00	1,77				
32	Trạm y tế xã Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,19					0,19	
33	Trạm Y tế xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện	0,11						0,114

		Phú Lương							
34	Giao đất cho Trạm Y Tế	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,12					0,12	
35	Trung tâm đào tạo và nghiên cứu thực địa miền núi phía Bắc, Trường Đại học Y dược Thái Nguyên	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	6,95	6,34	0,74			0,61	
36	Trường Tiểu học Yên Lạc II	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,35	0,35					
37	Trường tiểu học Túc Tranh	Xã Túc Tranh, huyện Phú Lương	0,70	0,70					
38	Trường mầm non Động Đạt	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,29	0,24				
39	Trường Mầm Non xóm Làng	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,28					0,28	
40	Trường THCS xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,15						0,154
41	Cụm công nghiệp xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	25,60	20,05	9,26			5,09	0,46
42	Khu trưng bày, bán các sản phẩm hóa dầu và dịch vụ tiện ích tại khu vực Đồi Chè	Xã Cô Lũng, huyện Phú Lương	0,82	0,77	0,50			0,05	
43	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,30				
44	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển	Xã Yên Lạc, huyện	0,30	0,30	0,30				

	Việt Nam	Phú Lương							
45	Cửa hàng xăng dầu của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,30	0,30	0,10				
46	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh dịch vụ tổng hợp tại Tổ dân phố Trảng Học, thị trấn Đu của Công ty TNHH Thương mại Long Hưng Thịnh Thái Nguyên	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,49	0,49	0,27				
47	Khu trung tâm dịch vụ thương mại xã Động Đạt, huyện Phú Lương của Công ty TNHH Khoa Hồng Thái Nguyên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,75	0,74	0,69			0,01	
48	Công trình Tiểu dự án cấp nước 9, cấp nước sinh hoạt xã Cổ Lũng	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	0,05	0,01	0,01			0,04	
49	Công trình Tiểu dự án cấp nước 3, cấp nước sinh hoạt xã Tức Tranh	Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	0,07	0,07	0,06				
50	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng titan khu vực Làng Lân- Hải Hoa, thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	Thị trấn Đu và xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	20,85	18,06				2,66	0,13
51	Mỏ than Bá Sơn	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	23,58	7,21	2,63			14,6 2	1,75
52	Mở rộng Nhà máy gạch của Công ty TNHH Quang Trung	Xã Cổ Lũng, huyện Phú Lương	3,40	3,28	0,80			0,12	
53	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Km31 (Quốc lộ 3) đến Di tích lịch sử	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	1,23	1,20	1,00			0,03	

	Quốc gia đặc biệt ATK Định Hóa (Nhà tượng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh)	Lương						
54	Mở rộng đường Na Mây - Bản Héo đi xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa (Giai đoạn 2)	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,28	0,25	0,02			0,03
55	Mở rộng tuyến đường xóm Đồng Danh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,25	0,22	0,08			0,03
56	Mở rộng tuyến đường xóm Ba Luồng- Khe Khoang	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0,20	0,15				0,05
57	Đường Di tích địa điểm Đại hội Chiến sỹ thi đua yêu nước toàn quốc	Xã Hợp Thành, huyện Phú Lương	0,80	0,80				
58	Đường bê tông xóm Na Mọn	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,25	0,25				
59	Đường nông thôn xóm Na Biều	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,27	0,27				
60	Đường bê tông xóm Khuân Rây	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0,21	0,21				
61	Đường Thái Nguyên- Chợ Mới, Bắc Kạn	Xã Túc Tranh, Phú Đô, Yên Lạc	0,15	0,15	0,02			
62	Đường 268	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,64	0,54	0,06			0,10

63	Mở rộng Đường xóm Đìn Đeng - Làng Nông	Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,10	0,100	0,04				
64	Đường bê tông tiểu khu Lân 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,050					
65	Đường bê tông tiểu khu Cầu Lân (giai đoạn 2)	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,15	0,150					
66	Đường bê tông tổ 6, tiểu khu Cầu Trắng	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,04	0,040					
67	Đường bê tông vào Nghĩa trang tiểu khu Cầu Trắng - Thái An	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	0,05	0,050					
68	Đường mây tre đan	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	0,80	0,800	0,30				
69	Đường trục xã, liên xã	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	0,29	0,290	0,15				
70	Nhà bia ghi dấu tích địa điểm an táng Nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	0,23	0,21	0,04			0,01	0,01
71	Mở rộng Nhà văn hóa xóm Pháng 1	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0,02	0,02					
72	Mở rộng Nhà văn hóa xóm Phú Nam 1	Xã Phú Đô, huyện	0,02	0,02					

		Phú Lương							
73	Cải tạo, nâng cấp đường điện của Công ty Điện lực Thái Nguyên	Xã Đông Đạt và xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0,03	0,03					
74	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2018-2020 do EU tài trợ	Xã Yên Ninh và xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	0,03	0,03	0,02			0,00 4	
75	Dự án: 474 TBA 220KV Thái Nguyên (E6.2) - 471 Phú Lương (E6.6) của Công ty Dịch vụ Điện lực Miền Bắc	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0,07	0,07	0,03				
76	Mở rộng chợ Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0,50	0,500	0,50				
77	Chợ xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,40	0,400	0,40				
78	Mở rộng chợ thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1,00					1,00	
79	Mở rộng Bãi rác thải huyện Phú Lương	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0,85	0,85					

**DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC  
ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2021 HUYỆN PHÚ LƯƠNG**  
(Kèm theo Quyết định số 4133 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Stt	Tên chủ sử dụng đất	Địa chỉ (xã, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
<b>I</b>	<b>Thị trấn Giang Tiên</b>									
1	Hoàng Thị Yên	Thị trấn Giang Tiên	136	20	LUC	0,043				0,043
		Thị trấn Giang Tiên	137	20	LUC	0,032				0,032
<b>II</b>	<b>Thị trấn Đu</b>									
1	Nguyễn Thị Tơ	Thị trấn Đu	1493	33	LUK	0,004		0,004		
		Thị trấn Đu	743	33	LUK	0,029		0,029		
2	Nguyễn Thị Hoa	Thị trấn Đu	118	4	LUK	0,028	0,01	0,018		
3	Bùi Thị Trang	Thị trấn Đu	1461	31	CLN	0,01	0,01			
4	Nguyễn Thị Phương Thúy	Thị trấn Đu	21	43	LUC	0,081	0,02	0,061		
5	Vũ Hưng Thịnh	Thị trấn Đu	623	15	CLN	0,005	0,005			
6	Lương Thị Dung	Thị trấn Đu	58	15	NTS	0,0567	0,02	0,037		

7	Nguyễn Thanh Luân	Thị trấn Đu	1771	33	LUC	0,01	0,01			
8	Bùi Thị Minh	Thị trấn Đu	1772	33	LUC	0,02	0,02			
9	Nguyễn Ngọc Nam	Thị trấn Đu	1774	33	LUC	0,015	0,015			
<b>III</b>	<b>Xã Cổ Lũng</b>									
1	Nguyễn Trọng Ngữ	Xã Cổ Lũng	692	46	LUC	0,048	0,01	0,038		
2	Trần Văn Dân	Xã Cổ Lũng	693	46	LUC	0,036	0,01	0,026		
3	Nguyễn Thị Phụng	Xã Cổ Lũng	425	55	CLN	0,01	0,01			
4	Đỗ Hải Nam	Xã Cổ Lũng	202	63	CLN	0,0116	0,0116			
5	Phạm Thị Dư	Xã Cổ Lũng	295	56	CLN	0,007	0,007			
6	Bùi Quang Thạch	Xã Cổ Lũng	442	47	CLN	0,030	0,03			
7	Phan Quang Huy	Xã Cổ Lũng	239	15	LUC	0,019	0,0194			
8	Nguyễn Văn Minh	Xã Cổ Lũng	12	74	RSX	0,040	0,02	0,020		
<b>IV</b>	<b>Xã Phán Mễ</b>									
1	Vũ Trọng Nghĩa	Xã Phán Mễ	1326	20	BHK	0,0246	0,0096	0,015		
2	Trần Hữu Phong	Xã Phán Mễ	457	31	CLN	0,007	0,007			
3	Trần Văn Ân	Xã Phán Mễ	55	6	LUC	0,0298	0,01	0,0198		
4	Trình Quang Hiệp	Xã Phán Mễ	520	20	LUK	0,0151	0,0151			
5	Đào Văn Mừng	Xã Phán Mễ	6	34	LUK	0,01	0,01			
6	Dương Văn Kháng	Xã Phán Mễ	450	69	CLN	0,01	0,01			
7	Đỗ Thị Nguyệt	Xã Phán	770	35	LUK	0,01	0,01			

V	Xã Động Đạt	Mẽ								
1	Nguyễn Thị Minh Hằng	Xã Động Đạt	360	44	CLN	0,01	0,01			
2	Dương Văn Nam	Xã Động Đạt	405	32	CLN	0,01	0,01			
3	Nguyễn Văn Quang	Xã Động Đạt	46	32	LUK	0,107	0,020	0,087		
4	Đình Văn Dũng	Xã Động Đạt	339	28	LUK	0,078	0,012	0,0663		
5	Bùi Văn Cảnh	Xã Động Đạt	246	1	LUK	0,072	0,02	0,0520		
6	Nguyễn Văn Quang	Xã Động Đạt	683	22	LUK	0,008	0,0079			
		Xã Động Đạt	682	22	LUK	0,025	0,0071	0,0178		
7	Lê Quang Vũ	Xã Động Đạt	685	22	LUK	0,007	0,007			
		Xã Động Đạt	684	22	LUK	0,023	0,0078	0,015		
<b>VI</b>	<b>Xã Yên Lạc</b>									
1	Nịnh Văn Ninh	Xã Yên Lạc	12	54	LUC	0,100		0,100		
2	Vương Văn Quý	Xã Yên Lạc	45	43	LUC	0,020		0,020		
		Xã Yên Lạc	46	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	51	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	68	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	69	43	LUC	0,020		0,020		

		Xã Yên Lạc	75	43	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	47	43	LUC	0,080		0,080		
		Xã Yên Lạc	49	43	LUC	0,070		0,070		
3	Nguyễn Văn Sơn	Xã Yên Lạc	25	21	LUK	0,050	0,010	0,040		
4	Vũ Tuấn Đạt	Xã Yên Lạc	44	82	LUC	0,090		0,090		
		Xã Yên Lạc	49	82	LUC	0,130		0,130		
		Xã Yên Lạc	56	82	LUC	0,050		0,050		
		Xã Yên Lạc	50	82	LUC	0,040		0,040		
		Xã Yên Lạc	219	77	LUC	0,050		0,050		
5	La Văn Na	Xã Yên Lạc	163	41	LUC	0,030		0,030		
		Xã Yên Lạc	164	41	LUC	0,060		0,060		
		Xã Yên Lạc	166	41	LUC	0,050		0,050		
<b>VII</b>	<b>Xã Tức Tranh</b>									
1	Trần Nho Vượng	Xã Tức Tranh	67	47	LUK	0,092	0,014	0,078		
<b>VIII</b>	<b>Xã Vô Tranh</b>									
1	Nguyễn Văn Tuyên	Xã Vô Tranh	62	32	LUC	0,048		0,048		
2	Dương Công Thắng	Xã Vô Tranh	993	6	CLN	0,01	0,01			
3	Nguyễn Văn Cường	Xã Vô Tranh	146	16	LUC	0,078		0,078		

4	Trần Văn Cử	Xã Vô Tranh	107	3	LUK	0,044		0,044		
		Xã Vô Tranh	119	3	LUK	0,052		0,052		
		Xã Vô Tranh	161	3	LUK	0,112		0,112		
		Xã Vô Tranh	250	3	LUK	0,081		0,081		
5	Chu Quang Lập	Xã Vô Tranh	109	18	LUK	0,033		0,033		
		Xã Vô Tranh	110	18	LUK	0,028		0,028		
		Xã Vô Tranh	111	18	LUK	0,06		0,06		
6	Chu Quang Cơi	Xã Vô Tranh	675	14	LUK	0,005		0,005		
		Xã Vô Tranh	673	14	LUK	0,03		0,03		
		Xã Vô Tranh	676	14	LUK	0,02		0,02		
7	Lê Tuấn Vũ	Xã Vô Tranh	50	25	BHK	0,063	0,01	0,053		
8	Nguyễn Tiến Đạt	Xã Vô Tranh	1204	31	RSX	0,205	0,03	0,175		
9	Dương Văn Huân	Xã Vô Tranh	459	25	CLN	0,01	0,01			
10	Lưu Văn Vững	Xã Vô Tranh	271	31	CLN	0,03	0,01	0,02		
<b>IX</b>	<b>Xã Phú Đô</b>									
1	Đỗ Quang Mật	Xã Phú Đô	273	59	CLN	0,010	0,010			
2	Vũ Thị Thập	Xã Phú Đô	311	67	CLN	0,025	0,025			
		Xã Phú Đô	276	67	CLN	0,130	0,130			
<b>X</b>	<b>Xã Phú Lý</b>									
1	Dương Tiến Hùng	Xã Phú Lý	25	28	BHK	0,01	0,01			
2	Nguyễn Văn Trọng	Xã Phú Lý	332	27	LUK	0,14	0,02	0,12		

<b>XI</b>	<b>Xã Hợp Thành</b>									
1	Đỗ Quang Hoàng	Xã Hợp Thành	387	7	LUC	0,180	0,020	0,160		
2	La Văn Hà	Xã Hợp Thành	132	21	RSX	0,010	0,010			